

3.1. Ủy ban nhân dân xã T, thị xã S, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo

pháp luật: Ông Phùng Trọng D, chức vụ: Chủ tịch; Vắng mặt.

3.2. Bà Khuất Thị V, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ dân phố V, xã T, thị xã S, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1]. Người khởi kiện trình bày và yêu cầu: Gia đình đã và đang sử dụng mảnh đất với diện tích 223,5m², nguồn gốc do UBND xã T cấp đất ở từ tháng 3/1985, vị trí thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31, phía tây giáp Trạm thuế huyện Ba Vì cũ nay là Trạm thuế S. Phía bắc giáp nhà ông Nguyễn Hải B; phía đông là đường đi vào nhà ông B và trường trung học cơ sở T; phía nam giáp đường D (đường H cũ). Trên phần diện tích đất được cấp, gia đình đã xây dựng nhà ở từ năm 1985, xây quán bán hàng giải khát từ năm 1989, cách mép đường Cuba 07 mét, cách tim đường 10 mét. Năm 1991, gia đình được UBND thị xã S cấp Giấy đăng ký kinh doanh số 110225. Trước thời điểm bàn giao nhà để GPMB thực hiện dự án (tháng 9 năm 2022), nhà và mái của quán bán hàng giải khát vẫn tồn tại như hiện trạng xây dựng trước đây, tất cả các gia đình hàng xóm đều biết và xác nhận. Năm 1988, UBND thị xã S, UBND xã T xử lý việc cấp đất sai thẩm quyền, truy thu thuế của gia đình là 40.600 đồng. Từ năm 1985 đến nay, gia đình vẫn thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ theo quy định. Đến ngày 07/7/2008, gia đình mới được UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 737672, diện tích ghi trong Giấy chứng nhận là 199m², loại đất ở, trong đó có 61m² đất hành lang giao thông. Trước đó, năm 2003 tổ đo đạc đất chỉ đo mép tường sau của quán, không đo mép ngoài của quán nên đã đo thiếu của gia đình 24,5m² đất của quán, do đó trong Giấy chứng nhận không có diện tích đất còn thiếu này. Thực tế, gia đình sử dụng toàn bộ diện tích đất 223,5m² từ năm 1985, sử dụng ổn định liên tục và không có tranh chấp suốt từ đó đến nay. Do bị đo đạc thiếu đất, nên bị thiếu 24,5m² so với diện tích đất thực tế đã và đang sử dụng từ khi được cấp đất đến nay. Nguồn gốc đất và thực tế sử dụng đất, được chứng minh tại Quyết định số 347 ngày 15/8/1988 của UBND thị xã S, Biên lai nộp tiền của ông Chu Hữu P ngày 14/9/1988, xác nhận của UBND xã T và các gia đình hàng xóm liên kết trong “Đơn đề nghị” đề ngày 28/10/2012, Quyết định thu hồi đất số 524 ngày 06/7/2012 của UBND thị xã S. Để thực hiện dự án cải tạo nâng cấp tuyến phố T, thị xã S, gia đình bị thu hồi 85,5m² đất theo Quyết định số 524 ngày 06/7/2012 của UBND thị xã S: “gồm có: 61m² đất ở đã được UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/7/2008; 24,5m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND xã T xác nhận là đất ở có nguồn gốc sử dụng đất do UBND xã cấp từ

năm 1986”. Trong phương án điều chỉnh kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng số 07 ngày 17/10/2012, kèm theo Quyết định số 981 ngày 17/10/2012 của UBND thị xã S, phê duyệt phương án điều chỉnh kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, gia đình chỉ được bồi thường 61m² đất; còn 24,5m² đất xây quán giải khát không được bồi thường, mặc dù phần diện tích này được xác định rõ trong Quyết định thu hồi đất là: “đã được UBND xã xác nhận có nguồn gốc sử dụng đất do UBND xã cấp từ năm 1986”. Với nguồn gốc đất và thực tế sử dụng đất như trên, căn cứ Quyết định số 597 ngày 18/7/2012 của UBND thị xã S, Tờ trình số 450 ngày 25/6/2013 của Ban chỉ đạo giải phóng mặt bằng thành phố, Văn bản số 4955 ngày 10/7/2013 của UBND thành phố H, gia đình phải được bồi thường giải phóng mặt bằng, đối với diện tích 24,5m² đất xây dựng quán giải khát đã nêu trên. Tuy nhiên, UBND thị xã S đã không bồi thường là không thỏa đáng, không đúng quy định, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình. Đề nghị xem xét giải quyết: Hủy văn bản số 2686/UBND-BQLDA ngày 11/11/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã S, về việc giải quyết đơn ngày 04/10/2022, đề nghị giải quyết khi thu hồi đất thực hiện dự án cải tạo và nâng cấp tuyến phố T, thị xã S đối với diện tích 24,5m² xây quán giải khát của gia đình ông Chu Hữu P; Ủy ban nhân dân thị xã S, xem xét điều chỉnh Quyết định thu hồi đất số 524/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND thị xã S, Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 18/7/2012 của UBND thị xã S, về việc phê duyệt phương án bồi thường GPMB.

[2]. Đại diện của người bị kiện trình bày:

- Quá trình tiếp nhận và giải quyết đơn đề nghị của ông Chu Hữu P, địa chỉ TDP V, xã T, thị xã S, Hà Nội: Ngày 06/10/2022, ông Chu Hữu P có Đơn đề nghị UBND thị xã xem xét giải quyết bồi thường khi thu hồi đất thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến phố T (TL414, đoạn qua nội thị dài 3km), thị xã S, thành phố Hà Nội đối với diện tích 24,5m đất đã xây dựng quán bán hàng của gia đình. Sau khi xem xét nội dung đơn và hồ sơ vụ việc, Ban Q đã tham mưu UBND thị xã S ban hành Văn bản số 2686/UBND- BQLDA ngày 11/11/2022 về việc trả lời đơn đề nghị của ông Chu Hữu P.

- Căn cứ ban hành Văn bản số 2686/UBND-BQLDA ngày 11/11/2022 của UBND thị xã S: Lý do ông Chu Hữu P yêu cầu UBND thị xã S phải bồi thường, hỗ trợ tỷ lệ 100% đối với diện tích đất thu hồi 24,5m² đất không có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong hành lang giao thông gia đình ông P được cấp năm 1985, xây dựng mái nhà từ năm 1989. Ngày 30/8/2019, Ủy ban nhân dân thị xã S ban hành Quyết định số 1101/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại của ông Chu Hữu P bác khiếu nại phương án chi tiết số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 981/QĐ-

UBND ngày 17/10/2012 của UBND thị xã S của ông Chu Hữu P. UBND thị xã ban hành Văn bản số 2686/UBND-BQLDA ngày 11/11/2022 để trả lời và hướng dẫn công dân là đúng theo hướng dẫn tại Điều 2 Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND thị xã S và quyền của người khiếu nại được quy định tại Điều 33 Luật Khiếu nại năm 2011.

- Quan điểm của UBND thị xã S: Nội dung yêu cầu UBND thị xã S bồi thường đối với diện tích 24,5m² đất xây dựng quán bán hàng của gia đình ông Chu Hữu P, nằm ngoài GCNQSD đất đã được Chủ tịch UBND thị xã S giải quyết tại Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 30/8/2019. Chủ tịch UBND thị xã thực hiện giải quyết đơn khiếu nại của công dân theo đúng trình tự, thủ tục, đúng quy định của pháp luật. Việc sau khi Chủ tịch UBND thị xã S giải quyết khiếu nại, công dân tiếp tục có đơn đề nghị giải quyết trùng với nội dung đã giải quyết khiếu nại, UBND thị xã ban hành Văn bản số 2686/UBND-BQLDA ngày 11/11/2022 trả lời và hướng dẫn công dân thực hiện quyền của người khiếu nại là đúng theo hướng dẫn tại Điều 2 Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND thị xã S và quyền của người khiếu nại được quy định tại Điều 33 Luật Khiếu nại năm 2011. Do vậy, việc ông Chu Hữu P yêu cầu hủy Văn bản số 2686/UBND-BQLDA ngày 11/11/2022 của UBND thị xã S là không có cơ sở.

- UBND thị xã S đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

[3]. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

[3.1]. UBND xã T:

- Căn cứ pháp lý thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến phố T, thị xã S (sau đây gọi tắt là Dự án). Quyết định số 237-QĐ/UB ngày 15/5/1993 của UBND tỉnh H quy định mặt cắt ngang các tuyến đường bộ thuộc tỉnh Hà Tây trong đó có đoạn tuyến phố T có mặt cắt ngang là 35m (tính từ tim đường sang mỗi bên là 17,5m). Quyết định số 3775/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 của UBND thành phố H về việc phê duyệt chỉ giới đường đỏ tuyến đường T, tỷ lệ 1/500 (Lý trình từ Km0+00 đến Km6+317), thị xã S, thành phố Hà Nội. Quyết định số 5253/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 của UBND thành phố H về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến phố T (Tỉnh lộ 414, đoạn qua nội thị, dài 3Km), thị xã S, thành phố Hà Nội. Thông báo số 257/TB-UBND ngày 28/9/2010 của UBND thị xã về việc công bố chủ trương thu hồi đất để triển khai đầu tư xây dựng Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến phố T (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3km), từ Km0+00 đến Km3+00 thị xã S - Hà Nội thuộc địa bàn phường S, T và xã T - thị xã S. Quyết định số 2645/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND thành phố H về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường P (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài

3km), thị xã S, thành phố Hà Nội. 2. Căn cứ hồ sơ địa chính đang quản lý tại xã: Tại bản đồ 299 đo đạc năm 1985, thửa đất của ông Chu Hữu P sử dụng bị thu hồi để thực hiện dự án được xác định là một phần thửa 272, tờ bản đồ số 10, diện tích 554m²; tại bản đồ ghi là Trại thuế công thương nghiệp; sổ dã ngoại ghi loại ruộng đất là Trại thuế công thương nghiệp. Hệ bản đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất năm 2003 phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tỷ lệ 1/1000 được Sở T1 xác nhận (có sổ mục kê kèm theo) thể hiện: Diện tích đất ông Chu Hữu P sử dụng bị thu hồi một phần để thực hiện Dự án thuộc thửa đất số thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31, diện tích 199m² đất ở tại nông thôn (trong đó có 61m² đất ở trong hành lang giao thông; 138m² đất ở ngoài hành lang giao thông); Sổ mục kê kèm theo bản đồ ghi chủ sử dụng đất là Chu Hữu P, diện tích 199m², loại đất: ở (T), đất ở NHL: 138m², đất ở THL: 61m². Bản đồ đo vẽ năm 2011 (chỉnh sửa năm 2018) phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án đối với gia đình ông Chu Hữu P thể hiện là thửa 5, tờ bản đồ 7, diện tích 223,5m² (có 85,5m² nằm trong phạm vi thu hồi). Sổ theo dõi các trường hợp được UBND xã T cấp đất.

Về nguồn gốc, quá trình diễn biến sử dụng đất của ông Chu Hữu P: Thửa đất số 5, tờ bản đồ 7, diện tích 223,5m² (bản đồ đo vẽ năm 2011- chỉnh sửa năm 2018) phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án trên bản đồ địa chính 2003 xã T thể hiện là thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31, diện tích 199m² ông Chu Hữu P sử dụng bị thu hồi một phần để thực hiện dự án có nguồn gốc được UBND xã T cấp năm 1985. Ngày 15/8/1988, UBND thị xã S ban hành quyết định xử lý vi phạm chính sách quản lý và sử dụng đất đai đối với ông Chu Hữu P. Trong đó yêu cầu ông Chu Hữu P phải nộp số tiền 40.600 đồng vào ngân sách xã T (gồm tiền phạt và tiền đền bù đất đai). Sau khi nộp xong tiền, theo đề nghị của UBND xã T, UBND thị xã S xét trình UBND thành phố hợp pháp hóa cho ông 120m². Diện tích thừa nếu gia đình sử dụng phải làm đơn gửi UBND xã xét, khi được chấp nhận sẽ được sử dụng nhưng hàng năm phải nộp sản lượng lương thực theo hạng đất 6. Ngày 14/9/1988, ông Chu Hữu P đã nộp đủ số tiền 40.600 đồng vào ngân sách xã T. Ngày 10/10/2003, UBND xã T xác nhận vào biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới, kích thước thửa đất (theo hiện trạng sử dụng đất) đối với trường hợp sử dụng đất của ông Chu Hữu P và bà Khuất Thị V. Theo đó, diện tích đất gia đình ông P sử dụng tại Biên bản này là 199m² (có 61m² đất thuộc hành lang giao thông). Ngày 07/7/2008, UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chu Hữu P và bà Khuất Thị V tại thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31, diện tích 199m² đất ở tại nông thôn (trong đó có 61m² đất ở trong hành lang giao thông; 138m² đất ở ngoài hành lang giao thông), địa chỉ thửa

đất: số E phố V, xã T. Sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông P không có ý kiến khiếu nại về giấy chứng nhận QSD đất được cấp.

- Năm 2011 thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến phố T, đo đạc thửa đất của gia đình ông đang sử dụng tổng diện tích 223,5m²; bị thu hồi 85,5m² đất HLGT nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng (bao gồm 61,0m² đất ở đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất và 24,5m² đất nằm ngoài giấy chứng nhận QSD đất).

Về nội dung khởi kiện của ông Chu Hữu P: Yêu cầu hủy văn bản số 2686/UBND-BQLDA ngày 11/11/2022 của UBND thị xã S về việc giải quyết đơn ngày 04/10/2022 đề nghị giải quyết khi thu hồi đất thực hiện dự án cải tạo và nâng cấp tuyến phố T đối với diện tích 24,5m² xây quán giải khát của gia đình ông Chu Hữu P.

- Ngày 15/5/2012, Hội đồng công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 85,5m² đất thu hồi của hộ ông Chu Hữu P theo giá đất ở 9.438.000 đồng/m² đến ông Chu Hữu P được biết.

- Ngày 05/6/2012, Hội đồng GPMB tổ chức kết thúc thời gian niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với ông Chu Hữu P.

- Ngày 06/7/2012, UBND thị xã S ban hành Quyết định số 1524/QĐ-UBND về việc thu hồi 85,5m² đất phi nông nghiệp hiện nay ông Chu Hữu P và bà Khuất Thị V đang sử dụng tại phố V, xã T, thị xã S để thực hiện dự án.

- Ngày 18/7/2012, UBND thị xã ban hành Quyết định số 597/QĐ-UBND kèm theo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đối với chủ sử dụng đất là ông Chu Hữu P và bà Khuất Thị V. Tại phương án chi tiết số 7 thể hiện ông P và bà V được bồi thường tỉ lệ 100% diện tích đất ở đối với 85,5m² (trong đó 61m² đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất; 24,5m² đất không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- Ngày 05/9/2012, Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Thông báo số 256/TB-UBND về việc thông báo kết luận của Phó chủ tịch UBND thành phố V tại hội nghị giao ban công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Theo đó, giấy chứng nhận QSD đất ở là căn cứ pháp lý cao nhất theo quy định pháp luật khi xem xét để bồi thường, hỗ trợ; trường hợp có sai lệch về diện tích thực tế so với giấy chứng nhận QSD đất phải được kiểm tra, xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất làm căn cứ xem xét bồi thường, hỗ trợ.

Đối với hộ gia đình ông Chu Hữu P có sai lệch về diện tích thực tế đo đạc năm 2011 (để thu hồi đất thực hiện dự án) tăng hơn so với giấy chứng nhận QSD đất đã được cấp năm 2008 là 24,5m². Vì vậy, hồ sơ giải phóng mặt bằng của hộ gia đình

ông P phải kiểm tra làm rõ trước khi chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích tăng thêm này.

- Sau khi đã kiểm tra hồ sơ, giấy tờ về quyền sử dụng đất đối với thửa đất bị thu hồi của hộ gia đình ông Chu Hữu P nhận thấy: Đất gia đình ông P sử dụng có nguồn gốc: Đất được UBND xã T cấp. Năm 1985, UBND xã T cấp đất cho ông Chu Hữu P diện tích 160m². Ngày 15/8/1988, UBND thị xã S ban hành quyết định xử lý vi phạm chính sách quản lý và sử dụng đất đai đối với ông Chu Hữu P. Trong đó yêu cầu ông Chu Hữu P phải nộp số tiền 40.600 đồng vào ngân sách xã T (gồm tiền phạt và tiền đền bù đất đai). Sau khi nộp xong tiền, theo đề nghị của UBND xã T, UBND thị xã S xét trình UBND thành phố hợp pháp hóa cho ông 120m². Diện tích thừa nếu gia đình sử dụng phải làm đơn gửi UBND xã xét, khi được chấp nhận sẽ được sử dụng nhưng hàng năm phải nộp sản lượng lương thực theo hạng đất 6. Ngày 14/9/1988, ông Chu Hữu P đã nộp đủ số tiền 40.600 đồng vào ngân sách xã T. Năm 2003, sau khi đo đạc thực tế thửa đất của gia đình ông Chu Hữu P, ngày 10/10/2003 ông P và các hộ gia đình giáp ranh, đơn vị đo đạc, trưởng thôn, cán bộ địa chính và UBND xã T cùng ký cam đoan đã xác định mốc giới, ranh giới, kích thước thửa đất đúng thực địa, đúng như hồ sơ đo đạc (Tổng diện tích thửa đất 199m² (gồm 61,0m² đất trong HLGT và 138,0m² đất ngoài HLGT). Năm 2007, gia đình ông P đã làm đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất, xin cấp đúng đủ theo diện tích đo đạc năm 2003. Năm 2008, UBND thành phố S cấp giấy CNQSD đất cho ông Chu Hữu P và bà Khuất Thị V diện tích thửa đất 199m² (gồm 61,0m² đất trong HLGT và 138,0m² đất ngoài HLGT) đúng đủ diện tích, loại đất theo hiện trạng sử dụng đất gia đình đã kê khai, đúng với số liệu đo đạc thửa đất năm 2003.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất gia đình ông P không có ý kiến khiếu nại về diện tích, loại đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Năm 2011 thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến phố T, đo đạc thửa đất của gia đình ông đang sử dụng tổng diện tích 223,5m²; bị thu hồi 85,5m² đất HLGT nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng (bao gồm 61,0 m² đất ở đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất và 24,5m² đất nằm ngoài giấy chứng nhận QSD đất). Phần diện tích tăng 24,5m² là do đo theo hiện trạng sử dụng đất, tại thời điểm đo đạc, phía trước nhà ông P có sân bê tông, nên đã đo bao cả phần sân bê tông, phần đất phía trước cửa nhà ông P về phía đường tỉnh lộ 414 vào phần diện tích hộ ông P đã cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2008. Như vậy, năm 2011 đo đạc thực tế để phục vụ thu hồi đất giải phóng mặt bằng dự án, diện tích tăng 24,5m² so với giấy CNQSD là do ranh giới thửa đất có thay đổi so với ranh giới thửa đất đã cấp giấy chứng nhận QSD đất (năm 2008), mở rộng vào đất hành lang đường Tỉnh lộ 414.

Căn cứ Thông báo số 256/TB-UBND về việc thông báo kết luận của Phó chủ tịch UBND thành phố V tại hội nghị giao ban công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Theo đó, giấy chứng nhận QSD đất ở là căn cứ pháp lý cao nhất theo quy định pháp luật khi xem xét đề bồi thường, hỗ trợ, vì vậy Hội đồng GPMB đã thống nhất phương án chỉ bồi thường, hỗ trợ đối với 61m² đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất (đất ở nông thôn) theo giá đất ở; không bồi thường, hỗ trợ 24,5m² đất (không được cấp giấy chứng nhận QSD đất) là biến động tăng vào đất hành lang đường Tỉnh lộ 414, phát sinh sau khi được cấp giấy CNQSD (năm 2008) nên không có cơ sở xem xét bồi thường, hỗ trợ.

Ngày 17/10/2012, UBND thị xã ban hành Quyết định số 981/QĐ-UBND kèm theo phương án điều chỉnh kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đối với chủ sử dụng đất là ông Chu Hữu P và bà Khuất Thị V. Tại phương án điều chỉnh này, ông P và bà V không được: bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 24,5m² đất không có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Qua nhiều hội nghị vận động, thuyết phục (ngày 08/01/2019; 10/01/2020; 13/4/2022; 10/6/2022) hộ ông Chu Hữu P nhận tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB và nhận quyết định phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường hỗ trợ GPMB đến ngày 10/6/2022, ông P đã nhận Quyết định 981/QĐ-UBND ngày 17/10/2012 phê duyệt phương án điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ GPMB.

Như vậy, Ủy ban nhân dân thị xã S đã ban hành Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 17/10/2012 ban hành là đúng quy định pháp luật.

Ngày 11/11/2022, UBND thị xã S có văn bản số 2686/UBND- BQLDA về việc trả lời đơn đề nghị của ông Chu Hữu P, địa chỉ tại phố V, xã T, thị xã S là đúng theo thẩm quyền và trình tự quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 419/2024/HC-ST ngày 28/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116, Điều 157; Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; Luật Đất đai 2003; Luật Đất đai 2013; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 18/01/2010 của U; Quyết định của UBND thành phố: số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 và số 11/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 về một số nội dung về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án. Xử:

Bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của ông Chu Hữu P. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 05/12/2025, ông Chu Hữu P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Người bảo vệ quyền lợi đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Chu Hữu P.

Người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Người bảo vệ quyền lợi đề nghị bác kháng cáo của ông Chu Hữu P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan: Về tổ tụng quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Luật Tổ tụng hành chính; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về hướng giải quyết vụ án, sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Đề nghị Hội đồng xét xử: Bác kháng cáo của ông Chu Hữu P và giữ nguyên Bản án hành chính số 419/2024/HC-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Luật Tổ tụng hành chính; Người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt theo Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính. Đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Ngày 30/9/2022 và ngày 12/3/2023, ông Chu Hữu P khởi kiện yêu cầu: Hủy văn bản số 2686/UBND-BQLDA ngày 11/11/2022 của UBND thị xã S; buộc UBND thị xã S, xem xét điều chỉnh quyết định thu hồi đất số 524/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 và Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 18/7/2012 của UBND thị xã S, về việc phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng(GPMB). Đây là quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai, nên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính. Khi xem xét yêu cầu khởi kiện, phải xem xét các quyết định liên quan khác theo khoản 1 điều 6 Luật Tổ tụng hành chính gồm các quyết định của UBND thị xã S: Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 06/7/2012, về việc thu hồi 85,5m² đất; Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 18/07/2012, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB; Quyết định số 981/QĐ-UBND kèm theo phương án điều chỉnh kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi

đất để thực hiện dự án; Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của Chủ tịch UBND thị xã S, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính xác định thẩm quyền, thời hiệu, đối tượng khởi kiện thụ lý giải quyết là có căn cứ.

[3]. Tính hợp pháp các quyết định bị kiện:

[3.1]. Về trình tự, thủ tục thẩm quyền ban hành:

- UBND thị xã S ban hành các Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 về việc thu hồi 85,5m² đất; Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 18/7/2012, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB; Quyết định số 981/QĐ- UBND ngày 17/10/2012 kèm theo phương án điều chỉnh kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều 38, Điều 44, Điều 86 Luật Đất đai năm 2003, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Nghị định 84/2007/NĐ- CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Chủ tịch UBND thị xã S ban hành Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020. Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015.

- UBND thị xã S ban hành văn bản số 2686/UBND-BQLDA ngày 11/11/2022 là đúng quy định theo Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 30/10/2014 của Thanh tra Chính phủ.

[3.2]. Về căn cứ ban hành các quyết định bị khởi kiện:

[3.2.1]. Xét các quyết định thu hồi đất số 524/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND thị xã S; Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 18/7/2012 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB; Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 17/10/2012 kèm theo phương án điều chỉnh kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án:

* Ngày 30/7/2010, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 3775/QĐ-UBND, về việc phê duyệt chỉ giới đường đỏ phố T (T1 414, đoạn qua nội thị, dài 3km), thị xã S, tỷ lệ 1/500 (Lý trình Km0+00 đến Km6+371). Ngày 28/9/2010, UBND thị xã S ban hành thông báo thu hồi đất số 257/TB-UBND để thực hiện dự án cải tạo nâng cấp tuyến phố T (Tĩnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3km) tại thị xã S. Quyết định số 5253/QĐ-UBND ngày 22/10/2010 của UBND thành phố H về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình. Ngày 22/02/2021, UBND thành phố H

ban hành Quyết định số 892/QĐ-UBND, về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã S.

* Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của gia đình ông Chu Hữu P: Năm 1985, UBND xã T cấp đất cho ông Chu Hữu P diện tích 160m². Ngày 15/8/1988, UBND thị xã S ban hành Quyết định xử lý vi phạm chính sách quản lý và sử dụng đất đai đối với ông Chu Hữu P. Trong đó yêu cầu ông Chu Hữu P phải nộp số tiền 40.600 đồng vào ngân sách xã T (gồm tiền phạt và tiền đền bù đất đai). Sau khi nộp xong tiền, theo đề nghị của UBND xã T, UBND thị xã S xét trình UBND thành phố hợp pháp hóa cho ông 120m². Diện tích thừa nếu gia đình sử dụng phải làm đơn gửi UBND xã xét, khi được chấp nhận sẽ được sử dụng nhưng hàng năm phải nộp sản lượng lương thực theo hạng đất 6. Ngày 14/9/1988, ông Chu Hữu P đã nộp đủ số tiền 40.600 đồng vào ngân sách xã T. Ngày 03/4/1993, Tổ kiểm tra của UBND thị xã S lập Biên bản kiểm tra việc sử dụng đất của ông Chu Hữu P và bà Khuất Thị V. Kết quả: Quán dịch vụ diện tích 34,32m² cách mép đường 6,6m và phần móng nhà diện tích 60,9m² cách mép đường 10,1m phải tháo dỡ và đình chỉ xây dựng. Ngày 10/10/2003, UBND xã T xác nhận vào Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới, kích thước thửa đất (theo hiện trạng sử dụng đất) đối với trường hợp sử dụng đất của ông Chu Hữu P và bà Khuất Thị V. Theo đó, diện tích đất gia đình ông P sử dụng tại Biên bản này là 199m² (có 61m² đất thuộc hành lang giao thông). Ngày 07/7/2008, UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chu Hữu P và bà Khuất Thị V tại thửa đất số 236, tờ bản đồ số 31, diện tích 199m² đất ở tại nông thôn (trong đó có 61m² đất ở trong hành lang giao thông; 138m² đất ở ngoài hành lang giao thông). Sau khi cấp GCNQSDĐ, gia đình ông P không có ý kiến khiếu nại về việc được cấp. Năm 2011 thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến phố T, đo đạc thửa đất của gia đình ông đang sử dụng tổng diện tích 223,5m²; bị thu hồi 85,5m² đất HLGTT nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng (bao gồm 61,0m² đất ở đã được cấp GCNQSDĐ và 24,5m² đất nằm ngoài GCNQSDĐ). Ngày 06/7/2012, UBND thị xã S ban hành Quyết định số 524/QĐ UBND, về việc thu hồi 85,5m² đất phi nông nghiệp hiện nay ông Chu Hữu P và bà Khuất Thị V đang sử dụng để thực hiện Dự án. Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh 414 thị xã S, thuộc trường hợp thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Như vậy, UBND thị xã S thực hiện việc thu hồi 85,5m² đất của ông Chu Hữu P và bà Khuất Thị V đang sử dụng tại phố V, xã T, thị xã S Hà Nội theo quy định tại khoản 1 Điều 38; Điều 44; Điều 86 Luật Đất đai năm 2003 là đúng quy định của pháp luật. Do đó, không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định thu hồi đất số 524/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của

UBND thị xã S. Quyết định về việc đính chính tên người đang sử dụng đất tại Quyết định thu hồi đất số 778/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND thị xã S là có cơ sở.

* Về phương án bồi thường: Theo Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 18/7/2012 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB: Bồi thường toàn bộ diện tích thu hồi 85,5m² với giá đất ở 9.438.000 đồng. Theo Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 17/10/2012, kèm theo Phương án điều chỉnh kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB; Điều chỉnh diện tích thu hồi 85,5m² nhưng chỉ bồi thường đất ở đối với 61m², còn 24,5m² không được bồi thường về đất ở. Xét thấy: Phần diện tích tăng 24,5m² là do đo theo hiện trạng sử dụng đất, tại thời điểm đo đạc, phía trước nhà ông P có sân bê tông, nên đã đo bao cả phần sân bê tông, phần đất phía trước của nhà ông P về phía đường Tỉnh lộ 414, vào phần diện tích hộ ông P đã cấp GCNQSDĐ năm 2008. Phần tăng là do ranh giới thửa đất có thay đổi so với ranh giới thửa đất đã cấp GCNQSDĐ (năm 2008), mở rộng vào đất hành lang đường Tỉnh lộ 414. Căn cứ Thông báo số 256/TB-UBND, về việc thông báo kết luận của Phó chủ tịch UBND thành phố V, tại hội nghị giao ban công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Theo đó, GCNQSDĐ ở là căn cứ pháp lý cao nhất theo quy định pháp luật, khi xem xét để bồi thường, hỗ trợ. Vì vậy, Hội đồng GPMB đã thống nhất phương án chỉ bồi thường, hỗ trợ đối với 61m² đất đã được cấp GCNQSDĐ (đất ở nông thôn), theo giá đất ở; không bồi thường, hỗ trợ 24,5m² đất (không được cấp GCNQSDĐ) là biến động tăng vào đất hành lang đường Tỉnh lộ 414, phát sinh sau khi được cấp GCNQSDĐ (năm 2008) là có căn cứ. Do đó, ngày 17/10/2012, UBND Thị xã S đã ban hành Quyết định số 981/QĐ-UBND kèm theo Phương án điều chỉnh kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đối với chủ sử dụng đất là ông Chu Hữu P và bà Khuất Thị V. Tại Phương án điều chỉnh này, ông P và bà V không được: bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 24,5m² đất không có trong GCNQSDĐ. Qua nhiều hội nghị vận động, thuyết phục (ngày 08/01/2019; 10/01/2020; 13/4/2022; 10/6/2022) hộ ông Chu Hữu P nhận tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB và nhận quyết định phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường hỗ trợ GPMB; ngày 10/6/2022, ông P đã nhận Quyết định 981/QĐ-UBND ngày 17/10/2012 phê duyệt phương án điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ GPMB. Như vậy, diện tích đất 24,5m² không được đo đạc trên bản đồ địa chính 2002-2003, sử dụng không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất (nằm trong chỉ giới hành lang giao thông), là đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, không đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định tại Điều 7 bản Quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND thành phố

H. Do đó, không đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án.

[3.2.2]. Xét Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của Chủ tịch UBND thị xã S, về giải quyết khiếu nại lần đầu và văn bản số 2686/UBND- BQLDA của UBND thị xã S về việc trả lời đơn đề nghị của ông Chu Hữu P: Không đồng ý với Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 17/10/2012 của UBND thị xã S ông P có đơn khiếu nại. Ngày 30/8/2019, Chủ tịch UBND thị xã S đã ban hành Quyết định số 1101/QĐ-UBND, giải quyết khiếu nại của ông Chu Hữu P: Giữ nguyên nội dung Quyết định số 981/QĐ-UBND. Như đã phân tích ở trên: Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 17/10/2012 của UBND thị xã S là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó, Chủ tịch UBND thị xã S ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 1101/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 là có căn cứ.

[3.2.3]. Do không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND thị xã S. Ngày 04/10/2022, ông Chu Hữu P có đơn đề nghị gửi UBND thị xã S đề nghị UBND thị xã xem xét, giải quyết bồi thường đối với diện tích 24,5m² đất đã xây dựng quán bán hàng của gia đình. Ngày 11/11/2022, UBND thị xã S có văn bản số 2686/UBND- BQLDA, về việc trả lời đơn đề nghị của ông Chu Hữu P, nội dung: UBND thị xã S đã hết thẩm quyền giải quyết và hướng dẫn ông P khiếu nại lần 2 hoặc khởi kiện vụ án hành chính là đúng quy định theo Thông tư 07/2014. Văn bản số 2686/UBND- BQLDA về việc trả lời đơn đề nghị của ông Chu Hữu P có đúng quy định pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông P về việc hủy văn bản số 2686/UBND-BQLDA.

[4]. Với các căn cứ nêu trên, áp dụng các quy định tại khoản 1 Điều 38, Điều 44, Điều 86 Luật Đất đai năm 2003, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Nghị định 84/2007/NĐ- CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Đất đai 2013; Luật Khiếu nại 2011; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; Nghị định số 47/2014/NĐ-GP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 30/10/2014 của Thanh tra Chính phủ, Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của ông Chu Hữu P là có căn cứ.

[5]. Xét kháng cáo của ông Chu Hữu P, xét thấy: Tại cấp phúc thẩm, người khởi kiện không cung cấp thêm được chứng cứ mới, để có thể làm thay đổi bản chất vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm hoàn toàn đồng tình với những nhận định và quyết định của cấp sơ thẩm. Kháng cáo của ông Chu Hữu P là không có căn cứ. Do vậy, cấp phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa là có cơ sở, được chấp nhận.

[7]. Về án phí: Ông Chu Hữu P là người cao tuổi, được miễn án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện là ông Chu Hữu P.
2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 419/2024/HC-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.
3. Về án phí: Ông Chu Hữu P không phải nộp án phí phúc thẩm.
4. Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND Tp Hà Nội;
- VKSND Tp Hà Nội;
- Cục THADS Tp Hà Nội;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Đình Lực